

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	40.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

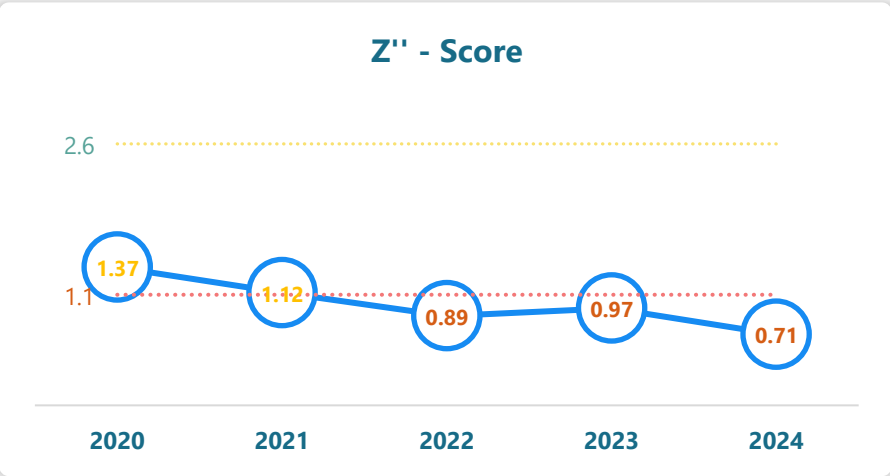
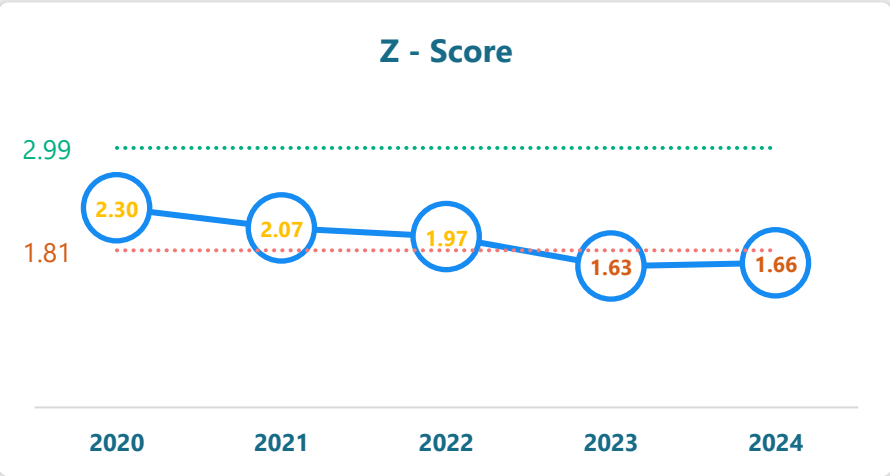
Hệ số nguy cơ phá sản	0.71
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	224	▲ 32.0
	tỷ VNĐ	▲ 16.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.53	▲ 3.94
	tỷ VNĐ	▲ 70.7%

ROE	2024	+/- YoY
	25.8%	▲ 10.2%

ROA	2024	+/- YoY
	6.1%	▲ 2.4%



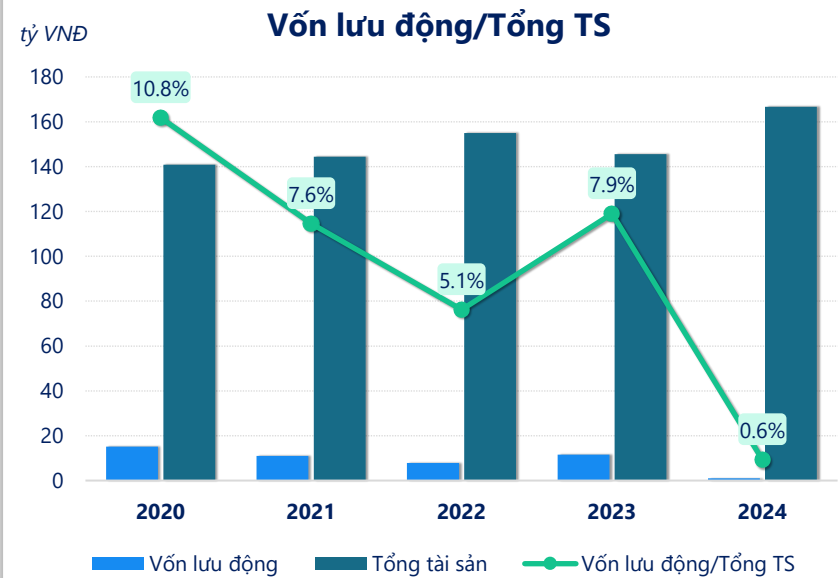
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NAC** năm **2024** đạt **1.66**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.63). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NAC** năm **2024** đạt **0.71**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.97). **Z''-Score < 1.1**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **NAC** ghi nhận doanh thu thuần **223.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.5%** và **tăng 70.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

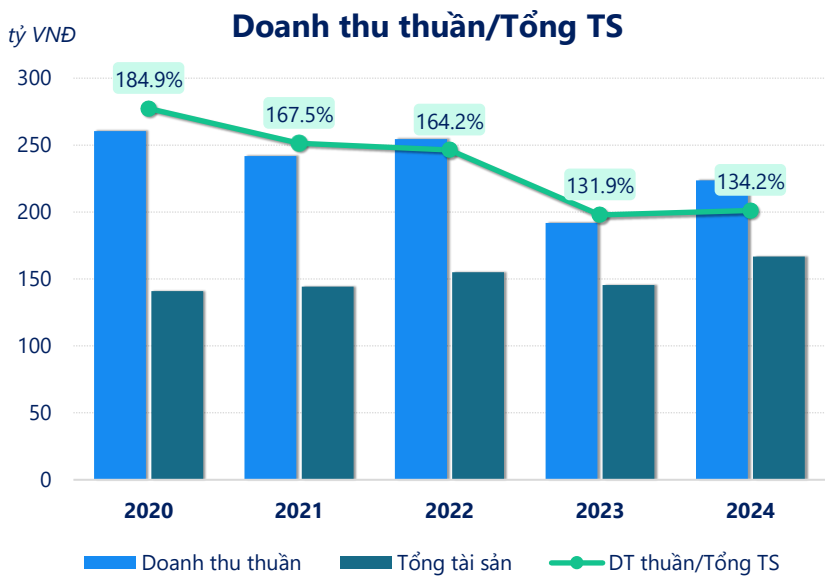
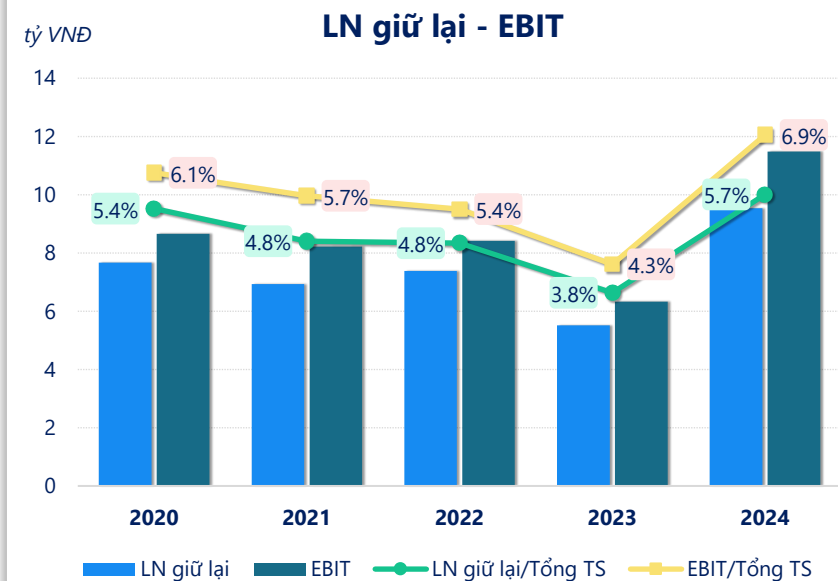
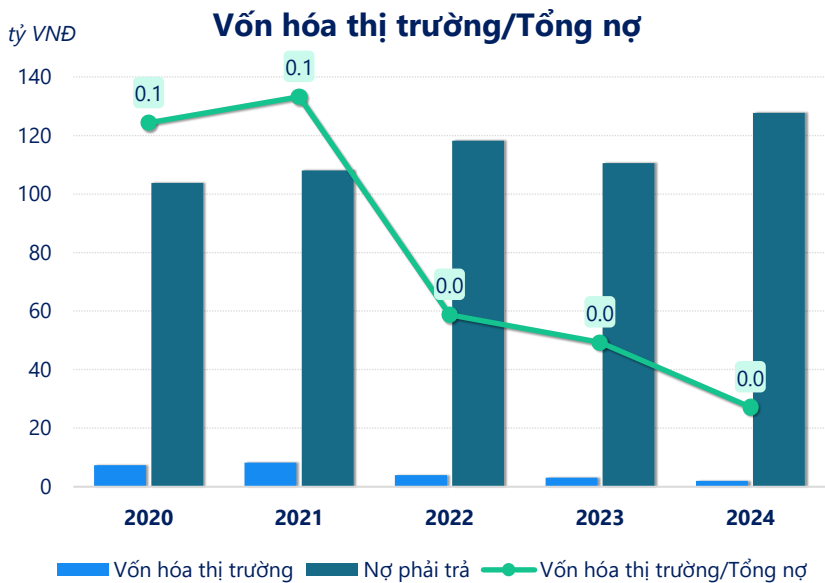
CTCP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (UPCOM: NAC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	167	145	14.6%
Tài sản ngắn hạn	128	122	5.5%
Tiền và tương đương tiền	42.2	20.4	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.5	23.0	-45.7%
Phải thu ngắn hạn	53.9	49.8	8.3%
Hàng tồn kho	19.3	28.2	-31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.42	45.7%
Tài sản dài hạn	38.2	23.7	61.4%
Phải thu dài hạn	0.91	0.70	30.1%
Tài sản cố định	3.92	6.09	-35.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.1	16.1	99.5%
Tài sản dài hạn khác	1.30	0.81	59.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	111	15.5%
Nợ ngắn hạn	127	110	15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.62	2.37	10.2%
Nợ dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.0	35.0	11.5%
Vốn chủ sở hữu	39.0	35.0	11.5%
Vốn điều lệ	28.4	28.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	261	242	254	192	224
Giá vốn hàng bán	231	213	224	169	196
Lợi nhuận gộp	29.6	28.7	30.9	22.7	27.9
Doanh thu HĐTC	4.63	4.92	5.87	6.02	5.66
Chi phí TC	-0.50	0.00	0.00	0.00	-4.99
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.9	26.0	28.4	22.6	27.1
LN thuần từ HĐKD	8.79	7.58	8.29	6.03	11.5
Lợi nhuận khác	-0.13	0.64	0.13	0.29	-0.01
LN trước thuế	8.66	8.22	8.42	6.33	11.5
Lợi nhuận sau thuế	7.45	7.06	7.53	5.59	9.53
LNST của CĐ cty mẹ	7.45	7.06	7.53	5.59	9.53

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.85	4.59	2.60	-8.25	19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.00	4.96	2.08	5.06	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.67	-4.25	-4.25	-4.79	-3.40
Tiền đầu kỳ	29.5	22.7	28.0	28.4	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	-6.82	5.30	0.42	-7.98	21.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	22.7	28.0	28.4	20.4	42.2